

Số: 161.9/CTN

Trà Vinh, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh

Trụ sở chính: 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại liên hệ: 0294.3840215

Fax: 0294.3850656

E-mail: trawacotv@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Quý

Địa chỉ: 33/76, ấp Đầu Bờ, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913730545 Fax:

Loại thông tin công bố 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2017.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: trawaco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu: VT.

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Văn Quý

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(năm tài chính đầu tiên của Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH
kể từ ngày 07/12/2016)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG*</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 (năm tài chính đầu tiên của Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH kể từ ngày 07/12/2016).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản Trị

Ông Trương Công Chiếm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Như Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Ông Trương Hoàng Diệp	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nghiêm Ngọc Tiên	Trưởng Ban
Bà Lê Thị Thùy Trang	Thành viên
Ông Trần Diệp Xuân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Như Bình	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm từ ngày 01/01/2018
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty từ ngày 01/01/2018
Ông Trương Hoàng Diệp	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng từ ngày 07/12/2016 đến ngày 31/12/2017 là Bà Đặng Thị Bích Thủy, từ ngày 01/01/2018 đến ngày lập báo cáo này là Ông Đào Thiện Duyên.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính này. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc quy định quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng, kể từ ngày 01/08/2017 Công ty áp dụng Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Văn Quý
Phó Tổng Giám đốc

Trà Vinh, ngày 29 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29 tháng 03 năm 2018 trình bày từ trang 07 đến trang 44 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Trà Vinh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 23.2 của Thuyết minh Báo cáo tài chính: theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 2373/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 và Quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa số 1949/QĐ-UBND ngày 15/09/2016, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (làm tròn) là 145.978.600.000 đồng. Theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến ngày 06/12/2016 của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, vốn điều lệ tại ngày 06/12/2016 là 152.018.237.027 đồng, cao hơn 6.039.637.027 đồng so với Quyết định 2373/QĐ-UBND. Đây là giá trị các khoản nhận viện trợ và các khoản khác phát sinh sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được phương án xử lý khoản chênh lệch nêu trên của các cơ quan quản lý có thẩm quyền. Do đó, Công ty đã phân loại các khoản này sang Vốn khác của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 07/12/2016.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 1.7 của Thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh từ ngày 07/12/2016. Số liệu trình bày tại ngày 07/12/2016 trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 06/12/2016. Đồng thời, số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 06/12/2016 của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, các số liệu này được trình bày nhằm mục đích cung cấp bổ sung thông tin và không hoàn toàn so sánh được do không có sự đồng nhất về kỳ kế toán. Ngoài ra, một số chỉ tiêu khác cũng không hoàn toàn có thể so sánh được bao gồm:

- Chi phí dự phòng: Công ty áp dụng khoản 1, điều 10 TT 127/2010 - BTC hướng dẫn về xử lý tài chính tại thời điểm cổ phần hoá chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, theo đó Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 06/12/2016 chưa được trích lập dự phòng khoản phải thu khách hàng khó đòi. Việc không trích lập dự phòng sẽ ảnh hưởng đến các chỉ tiêu Chi phí Quản lý Doanh nghiệp, Lợi nhuận sau thuế TNDN.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu: Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 06/12/2016 công ty hoạt động dưới hình thức TNHH MTV nên 2 chỉ tiêu này không được tính toán.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 18 của Thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty hiện đang tạm trích chi phí lương và phụ cấp cho HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người lao động năm 2017 trên cơ sở quỹ lương kế hoạch do Công ty tự xây dựng. Số liệu quỹ lương chính thức sẽ được ghi nhận sau khi được quyết toán bởi tổ chuyên viên thẩm định chế độ tiền lương tính.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Phan Thanh Điền
Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Mai Việt Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 2334-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2017	Tại 07/12/2016
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.657.733.120	59.021.386.298
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.963.426.489	37.577.722.756
Tiền	111		4.644.503.592	37.260.509.382
Các khoản tương đương tiền	112		318.922.897	317.213.374
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.522.306.662	11.729.349.937
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.248.329.708	7.734.092.838
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	69.598.348	2.301.482.783
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	325.041.874
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.101.984.947	1.368.672.336
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137	7&8	(897.735.416)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		129.075	60.106
Hàng tồn kho	140	9	8.782.083.099	9.045.539.996
Hàng tồn kho	141		9.041.526.446	9.045.539.996
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(259.443.347)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		389.916.869	668.773.609
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	-	12.577.752
Thuế GTGT được khấu trừ	152		225.794.691	459.052.204
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	164.122.178	197.143.653
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		306.563.232.577	298.308.110.725
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.025.012.990	2.174.926.356
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	10	2.025.012.990	2.174.926.356
Tài sản cố định	220		282.533.930.526	256.778.500.779
Tài sản cố định hữu hình	221	11	279.412.532.170	254.382.657.812
- Nguyên giá	222		385.285.459.369	341.982.670.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.872.927.199)	(87.600.012.500)
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.121.398.356	2.395.842.967
- Nguyên giá	228		3.399.241.994	2.581.379.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(277.843.638)	(185.536.762)
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.725.812.550	25.492.816.885
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.725.812.550	25.492.816.885
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	3.000.000.000	3.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		12.278.476.511	10.861.866.705
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	12.278.476.511	10.861.866.705
TỔNG TÀI SẢN	270		330.220.965.696	357.329.497.023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2017	Tại 07/12/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		166.482.198.932	205.311.259.996
Nợ ngắn hạn	310		59.627.595.391	82.482.717.925
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.775.207.314	2.230.790.817
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.238.916.539	829.112.861
Phải trả người lao động	314	18	7.450.065.033	6.062.856.619
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	7.662.305.228	18.939.550.324
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	22.001.303.020	40.414.827.511
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	16.740.000.000	9.040.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	759.798.257	4.965.579.793
Nợ dài hạn	330		106.854.603.541	122.828.542.071
Phải trả dài hạn khác	337	20	195.110.299	86.621.679
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	106.659.493.242	122.741.920.392
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163.738.766.764	152.018.237.027
Vốn chủ sở hữu	410	23	163.738.766.764	152.018.237.027
Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.978.600.000	145.978.600.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.559.534.174	6.039.637.027
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.200.632.590	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.200.632.590	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		330.220.965.696	357.329.497.023



Nguyễn Văn Quý
Phó Tổng Giám Đốc
Trà Vinh, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Đào Thiện Duyên
Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 07/12/2016	Từ 01/01/2016
			đến 31/12/2017	đến 06/12/2016
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		87.667.790.029	62.239.982.145
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.139.909	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	87.656.650.120	62.239.982.145
Giá vốn hàng bán	11	26	51.328.792.561	41.328.616.810
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.327.857.559	20.911.365.335
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	331.877.128	788.745.744
Chi phí tài chính	22	28	1.103.385.988	1.466.075.385
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.103.385.988	1.466.075.385
Chi phí bán hàng	25	29	9.814.649.926	5.787.672.688
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	13.031.378.794	9.553.265.319
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.710.319.979	4.893.097.687
Thu nhập khác	31	30	198.013.848	143.732.943
Chi phí khác	32	31	134.201.052	114.472.674
Lợi nhuận khác	40		63.812.796	29.260.269
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.774.132.775	4.922.357.956
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.573.500.185	899.210.679
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.200.632.590	4.023.147.277
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	699	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	699	-



Nguyễn Văn Quý

Phó Tổng Giám Đốc

Trà Vinh, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Đào Thiện Duyên
Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 07/12/2016	Từ 01/01/2016
			đến 31/12/2017	đến 06/12/2016
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		12.774.132.775	4.922.357.956
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.365.221.575	14.590.944.295
Các khoản dự phòng	03		1.157.178.763	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(324.123.117)	(784.473.475)
Chi phí lãi vay	06		1.103.385.988	1.466.075.385
Các điều chỉnh khác	07		-	23.015.464
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.075.795.984	20.217.919.625
Giảm các khoản phải thu	09		4.466.751.926	103.545.847.119
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(7.128.918.574)	(2.436.156.675)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(26.654.597.816)	16.804.589.904
(Tăng) chi phí trả trước	12		(1.191.316.782)	(4.821.533.675)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.011.715.795)	(1.411.632.628)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.604.374.231)	(1.862.871.289)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.768.246.575	24.732.800.511
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.431.281.591)	(1.572.472.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.711.410.304)	153.196.490.282
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.852.335.941)	(152.597.185.062)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		331.877.128	788.745.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.520.458.813)	(151.808.439.318)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 07/12/2016	Từ 01/01/2016
			đến 31/12/2017	đến 06/12/2016
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	5.255.622.969
Tiền thu từ đi vay	33		2.557.572.850	22.092.499.938
Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.940.000.000)	(2.468.000.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.382.427.150)	24.880.122.523
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(32.614.296.267)	26.268.173.487
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	37.577.722.756	11.309.549.269
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	<u>4.963.426.489</u>	<u>37.577.722.756</u>



Nguyễn Văn Quý
Phó Tổng Giám Đốc

Trà Vinh, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Đào Thiện Duyên
Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Trang
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp. Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2100119570 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 07/12/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 145.978.600.000 đồng (bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn).

Tổng số lao động tại ngày 31/12/2017 là 194 người

Công ty chính thức trở thành Công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSDC ngày 12/04/2017 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành;

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Sản xuất nước sạch và nước máy.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt đô thị. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong năm.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch nước máy phục vụ sinh hoạt. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con.

Công ty có 05 chi nhánh và xí nghiệp trực thuộc bao gồm: Chi nhánh Cầu Ngang - Trà Cú, Chi nhánh Tiểu Cần - Cầu Kè, Chi nhánh Xây lắp - dịch vụ, Xí nghiệp Thoát nước, Xí nghiệp Cấp nước.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ ngày 07/12/2016. Số liệu trình bày tại ngày 07/12/2016 trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 06/12/2016. Đồng thời, số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 06/12/2016 của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, các số liệu này được trình bày nhằm mục đích cung cấp bổ sung thông tin và không hoàn toàn so sánh được do không có sự đồng nhất về kỳ kế toán. Ngoài ra, một số chỉ tiêu khác cũng không hoàn toàn có thể so sánh được bao gồm:

- Chi phí dự phòng: Công ty áp dụng khoản 1, điều 10 TT 127/2010 - BTC hướng dẫn về xử lý tài chính tại thời điểm cổ phần hoá chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, theo đó Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 06/12/2016 chưa được trích lập dự phòng khoản phải thu khách hàng khó đòi. Việc không trích lập dự phòng sẽ ảnh hưởng đến các chỉ tiêu Chi phí Quản lý Doanh nghiệp, Lợi nhuận sau thuế TNDN.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu: Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 06/12/2016 công ty hoạt động dưới hình thức TNHH MTV nên 2 chỉ tiêu này không được tính toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là năm tài chính đầu tiên của Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH kể từ ngày 07/12/2016.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 06/12/2016, ngoại trừ một số chính sách về trích lập dự phòng như đã nêu tại mục 1.7 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 30
Tài sản cố định khác	25

Tài sản vô hình của Công ty là phần mềm quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 5 năm và quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

4.13 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận, theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó bên liên quan của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2017	Tại 07/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	22.028.538	40.839.467
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.622.475.054	37.219.669.915
Các khoản tương đương tiền (*)	318.922.897	317.213.374
Cộng	4.963.426.489	37.577.722.756

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tuần tại ngân hàng thương mại.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2017	Tại 07/12/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	69.598.348	2.301.482.783
- Cty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Thương Mại Hân Minh	59.148.348	59.148.348
- Cty TNHH XD TM Cấp thoát nước	-	989.137.000
- Cty TNHH XD TM Cấp thoát nước Phương Nam - DA Trà Cú	-	968.228.000
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Hương Dương	-	204.709.035
- Trả trước cho người bán khác	10.450.000	80.260.400
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	69.598.348	2.301.482.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2017		Tại 07/12/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.248.329.708	(640.904.810)	7.734.092.838	-
- Công ty CP XD công trình Thủy Hà Nội-DA Lia 5,6,7	197.399.249	(64.339.860)	212.470.821	-
- Công ty CP Nam Tân	653.143.605	(483.955.462)	689.376.237	-
- Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Trà Vinh	110.936.000	-	725.672.000	-
- Phải thu khách hàng khác	8.484.250.103	(92.609.488)	5.992.896.394	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	9.248.329.708	(640.904.810)	7.734.092.838	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2017		Tại 07/12/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.101.984.947	(256.830.606)	1.368.672.336	-
- Tạm ứng	30.195.000	-	67.384.000	-
- Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	(152.334.164)	398.344.740	-
- Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Huy (Dự án Tiểu Cầm - Cầu Quan)	-	-	104.090.909	-
- Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	(88.508.116)	88.508.116	-
- Phải thu Ban QLDA	-	-	104.090.909	-
- Phải thu vốn ngân sách Nhà nước	-	-	460.534.342	-
- Chi phí nước thải	502.993.722	-	-	-
- Lãi dự thu ngân hàng	7.754.011	-	3.299.886	-
- Phải thu khác	74.189.358	(15.988.326)	142.419.434	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.101.984.947	(256.830.606)	1.368.672.336	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2017		Tại 07/12/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.712.596.306	(259.443.347)	8.792.371.603	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	328.930.140	-	253.168.393	-
Cộng	9.041.526.446	(259.443.347)	9.045.539.996	-

10. VỐN KINH DOANH Ở CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 07/12/2016 VND
Vốn kinh doanh Dự Án Nhà Máy Nước		
- Thị trấn Trà Cú - Chi phí BQL Dự án	166.343.809	316.257.175
- Thị trấn Cầu Kè	49.596.861	49.596.861
- Thành phố Trà Vinh	1.809.072.320	1.809.072.320
Cộng	2.025.012.990	2.174.926.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ HH khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 07/12/2016	72.575.953.671	53.259.926.525	205.356.856.985	7.813.779.850	2.976.153.281	341.982.670.312
- Mua sắm	-	280.650.750	4.255.828.182	-	-	4.536.478.932
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.174.246.746	9.618.820.894	21.623.125.977	3.350.116.508	-	38.766.310.125
Tại 31/12/2017	76.750.200.417	63.159.398.169	231.235.811.144	11.163.896.358	2.976.153.281	385.285.459.369
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 07/12/2016	(16.765.596.807)	(17.540.200.550)	(49.211.332.318)	(3.437.373.925)	(645.508.900)	(87.600.012.500)
- Khấu hao trong năm	(3.242.008.969)	(4.710.582.026)	(9.208.433.828)	(978.348.122)	(133.541.754)	(18.272.914.699)
Tại 31/12/2017	(20.007.605.776)	(22.250.782.576)	(58.419.766.146)	(4.415.722.047)	(779.050.654)	(105.872.927.199)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 07/12/2016	55.810.356.864	35.719.725.975	156.145.524.667	4.376.405.925	2.330.644.381	254.382.657.812
Tại 31/12/2017	56.742.594.641	40.908.615.593	172.816.044.998	6.748.174.311	2.197.102.627	279.412.532.170

Tại ngày 31/12/2017:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng là: 13.978.187.357 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là: 105.626.303.012 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 07/12/2016	2.356.927.759	224.451.970	2.581.379.729
- Tăng trong năm	817.862.265	-	817.862.265
Tại 31/12/2017	<u>3.174.790.024</u>	<u>224.451.970</u>	<u>3.399.241.994</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN			
Tại 07/12/2016	(92.350.045)	(93.186.717)	(185.536.762)
- Khấu hao trong năm	(69.744.789)	(22.562.087)	(92.306.876)
Tại 31/12/2017	<u>(162.094.834)</u>	<u>(115.748.804)</u>	<u>(277.843.638)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 07/12/2016	<u>2.264.577.714</u>	<u>131.265.253</u>	<u>2.395.842.967</u>
Tại 31/12/2017	<u>3.012.695.190</u>	<u>108.703.166</u>	<u>3.121.398.356</u>

13. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 07/12/2016 VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	6.725.812.550	25.492.816.885
<i>Mua sắm</i>	-	59.602.728
- Máy lạnh Toshiba H18BKCV-2HP	-	59.602.728
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	6.725.812.550	25.433.214.157
- Thi công tuyến ống phân phối	906.958.528	83.309.429
- Hệ thống xử lý nước thải rửa lọc Nhà máy nước Trà Vinh	-	1.503.197.719
- Dự án nâng cấp MR Hệ thống cấp nước Thị trấn Trà Cú	-	22.209.792.939
- Dự án đầu tư cấp nước xã H.Tân, C.Điền & Thị trấn Cầu Kè	3.683.652.375	1.521.106.797
- Cải tạo mở rộng nhà làm việc Công ty	-	33.475.455
- ĐTXD 12 hồ đồng hồ KV phân vùng tách	-	82.331.818
- Dự án cải tạo trạm cấp nước Cầu Kè	2.135.201.647	-
Cộng	<u>6.725.812.550</u>	<u>25.492.816.885</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Tại 31/12/2017			Tại 07/12/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>						
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-

Khoản đầu tư với số lượng cổ phần nắm giữ là 300.000 cổ phần phổ thông, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 20%.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 07/12/2016 VND
Ngắn hạn	-	12.577.752
- Chi phí của công ty cổ phần	-	12.577.752
Dài hạn	12.278.476.511	10.861.866.705
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	5.288.450.506	5.539.454.814
- Chi phí thay thế đồng hồ nước	3.826.449.205	2.989.934.131
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.346.720.225	595.744.856
- Chi phí trả trước dài hạn khác	707.667.351	716.171.492
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.109.189.224	1.020.561.412
Cộng	12.278.476.511	10.874.444.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2017		Tại 07/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	2.775.207.314	2.775.207.314	2.230.790.817	2.230.790.817
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	815.320.000	815.320.000
- Tổng công ty cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	2.152.000.000	2.152.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Lành	272.437.536	272.437.536	-	-
- Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Hạ tầng Kỹ Thuật & Môi Trường Thanh Hưng	-	-	90.623.000	90.623.000
- Công ty CP đầu tư và xây dựng Việt Anh	28.835.637	28.835.637	28.835.637	28.835.637
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại TGC	-	-	372.955.000	372.955.000
- Viện Công Nghệ Khoan - Khai Thác	-	-	227.500.000	227.500.000
- Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu - DA Trà Cú	-	-	200.654.330	200.654.330
- Phải trả người bán khác	321.934.141	321.934.141	494.902.850	494.902.850
<i>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	-	-	-	-
<i>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	-	-	-	-
Cộng	2.775.207.314	2.775.207.314	2.230.790.817	2.230.790.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 07/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	162.767.635	2.573.500.185	2.604.374.231	131.893.589
- Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	54.866.927	-	54.866.927
- Thuế thu nhập cá nhân	2.709.123	606.719.467	608.338.566	1.090.024
- Thuế tài nguyên	290.697.250	2.979.822.000	3.036.743.250	233.776.000
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Thuế, phí, lệ phí, các khoản khác	372.938.853	6.224.479.591	4.780.128.445	1.817.289.999
- Phí nước thải công nghiệp phải nộp	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	829.112.861	12.453.388.170	11.043.584.492	2.238.916.539
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng	154.585.599	-	-	154.585.599
- Thuế nhà đất	42.558.054	-	33.021.475	9.536.579
Cộng	197.143.653	-	33.021.475	164.122.178

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Công ty hiện đang tạm trích chi phí lương và phụ cấp cho HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người lao động năm 2017 trên cơ sở quỹ lương kế hoạch do Công ty tự xây dựng. Số liệu quỹ lương chính thức sẽ được ghi nhận sau khi được quyết toán bởi tổ chuyên viên thẩm định chế độ tiền lương tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Số 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6,

Tp.Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 31/12/2017	Tại 07/12/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.662.305.228	18.939.550.324
- Dự án Tiểu Cần - Cầu Quan	694.682.109	4.884.668.608
- Chi phí lãi vay	87.387.557	80.551.872
- Dự án NM Duyên Hải	5.656.152.255	13.237.231.316
- Dự án Trà Cú	668.783.594	-
- Trích trước chi phí khác	555.299.713	737.098.528
b) Dài hạn	-	-
Cộng	7.662.305.228	18.939.550.324

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2017	Tại 07/12/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.001.303.020	40.414.827.511
- Tài sản thừa chờ xử lý	109.777	1.711.167
- Kinh phí công đoàn	-	17.199.777
- BHXH, BHYT, BHTN	-	116.633.125
- Phải trả về cổ phần hóa	-	22.757.183.646
- Trợ cấp cho lao động dôi dư	-	287.534.012
- Tiền lãi phải trả cho nhà đầu tư mua cổ phần của công ty	-	294.469.145
- Phải trả vốn ngân sách Nhà nước	20.774.666.499	16.021.644.922
- Phải trả khác về cổ phần hóa	550.202.688	12.075.149
- Phí nước thải	-	149.905.874
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	676.324.056	756.470.694
b) Dài hạn	195.110.299	86.621.679
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	195.110.299	86.621.679
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	22.196.413.319	40.501.449.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Giá trị VND	Tại 31/12/2017 Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Giá trị VND	Tại 07/12/2016 Số có khả năng trả nợ (VND)
a) Vay ngắn hạn	16.740.000.000	16.740.000.000	18.640.000.000	10.940.000.000	9.040.000.000	9.040.000.000
- Quỹ đầu tư PT- DA Xử lý CLNN	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000
- Ngân hàng phát triển-DA TT Duyên Hải	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- NH Phát triển - DA TT Tiểu Cần - Cầu Quan	3.800.000.000	3.800.000.000	5.700.000.000	3.800.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
- Quỹ đầu tư PT- DA Tiểu Cần- Cầu Quan, Duyên Hải	800.000.000	800.000.000	800.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn (Từ 05 năm trở xuống)	106.659.493.242	106.659.493.242	2.557.572.850	18.640.000.000	122.741.920.392	122.741.920.392
- Quỹ đầu tư PT- DA Xử lý CLNN (1)	4.718.150.000	4.718.150.000	-	2.140.000.000	6.858.150.000	6.858.150.000
- Ngân hàng phát triển-DA TT Duyên Hải (2)	69.802.268.010	69.802.268.010	-	10.000.000.000	79.802.268.010	79.802.268.010
- NH Phát triển - DA TT Tiểu Cần - Cầu Quan (3)	30.381.502.382	30.381.502.382	-	5.700.000.000	36.081.502.382	36.081.502.382
- Quỹ đầu tư PT- DA Tiểu Cần- Cầu Quan, Duyên Hải (4)	1.757.572.850	1.757.572.850	2.557.572.850	800.000.000	-	-
Cộng	123.399.493.242	123.399.493.242	21.197.572.850	29.580.000.000	131.781.920.392	131.781.920.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay từ Quỹ đầu tư phát triển Trà Vinh theo hợp đồng số 02/2013/HĐVV-QĐTPT ngày 09/05/2013 với hạn mức là 15.000.000.000 VND, thời hạn vay vốn 8 năm và lãi suất 12%/năm. Mục đích vay: Dùng để đầu tư xây dựng Công nghệ xử lý chất lượng nước ngầm.
- (2) Khoản vay vốn ODA từ Cơ quan phát triển Pháp (AFD) để đầu tư dự án nhà máy cấp nước Duyên Hải theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2012/HDODA-NHPTVN ngày 24/08/2012.
- (3) Khoản vay vốn ODA từ Cơ quan phát triển Pháp (AFD) theo hợp đồng số 20/2013/HDODA-NHPTVN ngày 26/08/2013 với hạn mức là 47.720.000.000 VND, thời hạn vay vốn 15 năm và lãi suất 0,3%/năm. Mục đích vay: Dùng để đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước đô thị Tiểu Cần – Cầu Quan.
- (4) Khoản vay từ Quỹ đầu tư phát triển Trà Vinh theo hợp đồng số 12/2017/HĐVV-QĐTPT ngày 26/08/2013 với hạn mức là 16.000.000.000 VND, thời hạn vay vốn 10 năm và lãi suất 6,5%/năm. Mục đích vay: Dùng để đầu tư xây dựng Nhà máy cấp nước thị trấn Duyên Hải (dự án lập lại) và Hệ thống cấp nước đô thị Tiểu Cần – Cầu Quan.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Tại 31/12/2017	Tại 07/12/2016
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	424.155.903	3.084.499.868
Quỹ phúc lợi	335.642.354	1.611.950.701
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	-	269.129.224
Cộng	759.798.257	4.965.579.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2017		Tại 07/12/2016	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
- Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	82,34%	120.196.600.000	82,34%	120.196.600.000
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	10,00%	14.598.540.000	10,00%	14.598.540.000
- Công ty Cổ phần Rynan Technologies Vietnam	5,07%	7.401.460.000	5,07%	7.401.460.000
- Cổ đông nội bộ (HĐQT, BKS, Kế toán trưởng)	0,14%	198.000.000	0,14%	198.000.000
- Cổ đông trong công ty (Cán bộ công nhân viên)	1,67%	2.445.000.000	1,67%	2.445.000.000
- Tổ chức trong nước khác	0,03%	50.000.000	0,03%	50.000.000
- Cá nhân trong nước khác	0,75%	1.089.000.000	0,75%	1.089.000.000
Cộng	100%	145.978.600.000	100%	145.978.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2016	105.149.395.961	-	4.843.163.108	-	36.518.901.622	147.184.080	146.658.644.771
- Tăng vốn do nhận viện trợ	5.255.622.969	-	-	-	-	-	5.255.622.969
- Điều chỉnh tăng theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp	40.166.926	-	-	2.425.142.516	-	-	2.465.309.442
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	4.023.147.277	4.023.147.277
- Vốn nhà nước cấp cho dự án (Vốn đối ứng ngân sách)	-	-	-	-	19.311.735.445	-	19.311.735.445
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành 2016	-	-	-	-	-	(3.919.710.977)	(3.919.710.977)
- Tăng giảm khác	(531.702.039)	-	-	-	-	12.275.149	(519.426.890)
- Vốn đối ứng phải trả ngân sách	-	-	-	-	(15.561.110.580)	-	(15.561.110.580)
- Kết chuyển nguồn vốn NN	42.104.753.210	-	(4.843.163.108)	(2.425.142.516)	(40.269.526.487)	(262.895.529)	(5.695.974.430)
Tại 06/12/2016	152.018.237.027	-	-	-	-	-	152.018.237.027
- Phân loại lại (*)	(6.039.637.027)	6.039.637.027	-	-	-	-	-
Tại 07/12/2016	145.978.600.000	6.039.637.027	-	-	-	-	152.018.237.027
- Tăng vốn do nhận viện trợ	-	1.574.764.075	-	-	-	-	1.574.764.075
- Điều chỉnh theo quyết định của thanh tra	-	(54.866.928)	-	-	-	-	(54.866.928)
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	10.200.632.590	10.200.632.590
Tại 31/12/2017	145.978.600.000	7.559.534.174	-	-	-	10.200.632.590	163.738.766.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 2373/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 và Quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa số 1949/QĐ-UBND ngày 15/09/2016, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (làm tròn) là 145.978.600.000 đồng. Theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến ngày 06/12/2016 của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, vốn điều lệ tại ngày 06/12/2016 là 152.018.237.027 đồng, cao hơn 6.039.637.027 đồng so với Quyết định 2373/QĐ-UBND. Đây là giá trị các khoản nhận viện trợ và các khoản khác phát sinh sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được phương án xử lý khoản chênh lệch nêu trên của các cơ quan quản lý có thẩm quyền. Do đó, Công ty đã phân loại các khoản này sang Vốn khác của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 07/12/2016.

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 07/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 06/12/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	145.978.600.000	105.149.395.961
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	47.400.543.105
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	(6.571.339.066)
- Vốn góp cuối kỳ	145.978.600.000	145.978.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 07/12/2016 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.597.860	14.597.860
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	14.597.860	14.597.860
+ Cổ phiếu phổ thông	14.597.860	14.597.860
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.597.860	14.597.860
+ Cổ phiếu phổ thông	14.597.860	14.597.860
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ bao gồm:

- Giá trị còn lại Đài nước 500m3 phần xây dựng và phần công nghệ: 2.953.992.048 đồng, và đường nội bộ: 93.180.643 đồng. Tuy nhiên hai tài sản này Chi nhánh Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam tại Tp Hồ Chí Minh không tiếp nhận theo biên bản bàn giao trên sổ sách các khoản nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 22/05/2017.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 07/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 06/12/2016 VND
a) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	81.032.223.468	55.542.188.413
- Doanh thu thoát nước via hè	4.571.153.000	4.697.781.000
- Doanh thu bán vật liệu ngành nước	198.299.384	287.327.601
- Doanh thu xây lắp	1.550.716.581	1.488.142.026
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	304.257.687	224.543.105
Cộng	87.656.650.120	62.239.982.145
b) Doanh thu với các bên liên quan	-	-

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 07/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 06/12/2016 VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy	47.324.383.428	37.669.831.328
Giá vốn thoát nước via hè	2.348.647.698	2.139.678.631
Giá vốn bán vật liệu ngành nước	142.412.754	167.993.678
Giá vốn xây lắp	1.374.858.274	1.270.432.561
Giá vốn cung cấp dịch vụ	138.490.407	80.680.612
Cộng	51.328.792.561	41.328.616.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 07/12/2016 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 06/12/2016
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi, cho vay	31.877.128	69.697.736
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.000.000	719.048.008
Cộng	331.877.128	788.745.744

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 07/12/2016 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 06/12/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.103.385.988	1.466.075.385
Cộng	1.103.385.988	1.466.075.385

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG, QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 07/12/2016 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 06/12/2016
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	13.031.378.794	9.553.265.319
- Chi phí nhân viên quản lý	7.821.528.577	5.606.139.839
- Chi phí vật liệu, bao bì	349.969.969	242.201.722
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	280.576.361	29.576.728
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	522.248.753	322.045.950
- Thuế phí, lệ phí	31.311.546	29.997.958
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	897.735.416	259.875
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	619.555.188	715.403.204
- Chi phí bằng tiền khác	2.508.452.984	2.607.640.043
b. Các khoản chi phí bán hàng	9.814.649.926	5.787.672.688
- Chi phí nhân viên	3.755.267.100	3.281.463.452
- Chi phí vật liệu, bao bì	18.349.164	16.267.199
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.333.068.065	1.991.619.479
- Chi phí khấu hao TSCĐ	274.095.155	212.558.435
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.061.537	97.473.444
- Chi phí bằng tiền khác	267.808.905	188.290.679
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 07/12/2016 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 06/12/2016
	VND	VND
Lắp đặt thủy lượng kế, khảo sát vận chuyên	162.435.954	93.756.199
Cho thuê văn phòng làm việc	21.818.180	21.818.180
Thu nhập khác	13.759.714	28.158.564
Cộng	198.013.848	143.732.943

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 07/12/2016 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 06/12/2016
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	4.272.269
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	-	23.015.464
Khoản phạt về vi phạm hành chính	30.000.000	-
Khoản phạt chậm nộp phí bảo vệ môi trường	89.058.396	-
Chi phí khác	15.142.656	87.184.941
Cộng	134.201.052	114.472.674

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 07/12/2016 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 06/12/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.774.132.775	4.922.357.956
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	393.368.152	292.743.447
- Các khoản chi phí không hợp lý	393.368.152	292.743.447
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	(300.000.000)	(719.048.008)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(300.000.000)	(719.048.008)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	12.867.500.927	4.496.053.395
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.573.500.185	899.210.679
Tổng chi phí thuế TNDN	2.573.500.185	899.210.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 07/12/2016 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 06/12/2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.200.632.590	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	14.597.860	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	699	-

(*) Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên đến 06/12/2016, do đó, Công ty không tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 06/12/2016.

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 07/12/2016 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 06/12/2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.200.632.590	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	14.597.860	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	699	-

(*) Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên đến 06/12/2016, do đó, Công ty không tính toán chỉ tiêu lãi suy giảm trên cổ phiếu cho giai đoạn từ 01/06/2016 đến 06/12/2016.

35. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Từ 07/12/2016 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 06/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	21.605.010.135	14.136.211.355
Chi phí nhân công	25.094.111.517	20.792.401.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.365.221.575	14.590.944.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.643.681.060	1.717.435.831
Chi phí bằng tiền khác	7.466.796.994	5.432.561.813
Cộng	74.174.821.281	56.669.554.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất và cung cấp nước máy, thoát nước via hè, xây lắp và các hoạt động khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh. Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Báo cáo chính yếu.

Công ty hoạt động trong một môi trường kinh tế, không có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể nên không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ ngày 07/12/2016 đến ngày 31/12/2017	Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy VND	Doanh thu thoát nước via hè VND	Doanh thu xây lắp VND	Doanh thu bán vật liệu chuyên ngành VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	81.032.223.468	4.571.153.000	1.550.716.581	198.299.384	304.257.687	87.656.650.120
Chi phí bộ phận	(47.324.383.428)	(2.348.647.698)	(1.374.858.274)	(142.412.754)	(138.490.407)	(51.328.792.561)
<i>Trong đó: Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ trả trước theo bộ phận</i>	18.560.139.526	249.670.396	289.341.162	-	-	19.099.151.084
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	33.707.840.040	2.222.505.302	175.858.307	55.886.630	165.767.280	36.327.857.559
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	(22.846.028.720)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	13.481.828.839
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	331.877.128
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(1.103.385.988)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	198.013.848
Chi phí khác	-	-	-	-	-	(134.201.052)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	-	-	-	-	-	(2.573.500.185)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	10.200.632.590
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	330.220.965.696
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	166.482.198.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 06/12/2016	Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	Doanh thu thoát nước via hè	Doanh thu xây lắp	Doanh thu bán vật liệu chuyên ngành	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	55.542.188.413	4.697.781.000	1.488.142.026	287.327.601	224.543.105	62.239.982.145
Chi phí bộ phận	(37.669.831.328)	(2.139.678.631)	(1.270.432.561)	(167.993.678)	(80.680.612)	(41.328.616.810)
<i>Trong đó: Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ trả trước theo bộ phận</i>	17.659.136.826	234.226.871	235.017.003	-	-	18.128.380.700
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	17.872.357.085	2.558.102.369	217.709.465	119.333.923	143.862.493	20.911.365.335
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	(15.340.938.007)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	5.570.427.328
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	788.745.744
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(1.466.075.385)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	143.732.943
Chi phí khác	-	-	-	-	-	(114.472.674)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	-	-	-	-	-	(899.210.679)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	4.023.147.277
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	357.329.497.023
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	205.311.259.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2017	Tại 07/12/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.963.426.489	37.577.722.756
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.422.384.239	8.574.846.832
Cộng	14.385.810.728	46.152.569.588
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	123.399.493.242	131.781.920.392
Phải trả người bán và phải trả khác	3.646.751.446	2.685.661.525
Chi phí phải trả	7.662.305.228	18.939.550.324
Cộng	134.708.549.916	153.407.132.241

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp tại đơn vị khác vào ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty ít thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ, hàng hóa được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Nợ phải trả tài chính	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2017				
Vay và nợ thuê tài chính	16.740.000.000	106.659.493.242	-	123.399.493.242
Phải trả người bán	2.775.207.314	-	-	2.775.207.314
Phải trả khác	676.433.833	195.110.299	-	871.544.132
Chi phí phải trả	7.662.305.228	-	-	7.662.305.228
Cộng	27.853.946.375	106.854.603.541	-	134.708.549.916
Tại 07/12/2016				
Vay và nợ thuê tài chính	9.040.000.000	122.741.920.392	-	131.781.920.392
Phải trả người bán	2.230.790.817	-	-	2.230.790.817
Phải trả khác	368.249.029	86.621.679	-	454.870.708
Chi phí phải trả	18.939.550.324	-	-	18.939.550.324
Cộng	30.578.590.170	122.828.542.071	-	153.407.132.241

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tài sản tài chính	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2017				
Tiền và các khoản trương đương tiền	4.963.426.489	-	-	4.963.426.489
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.422.384.239	-	-	9.422.384.239
Cộng	14.385.810.728	-	-	14.385.810.728
Tại 07/12/2016				
Tiền và các khoản trương đương tiền	37.577.722.756	-	-	37.577.722.756
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.574.846.832	-	-	8.574.846.832
Cộng	46.152.569.588	-	-	46.152.569.588

38. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

<i>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát</i>	Từ 07/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 06/12/2016 VND
Lương và phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc, thù lao HĐQT	1.532.228.914	1.115.111.507
Lương và phụ cấp của Ban kiểm soát	278.421.400	-

39. THÔNG TIN KHÁC

39.1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

39.2. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)


40. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 06/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 06/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại như được nêu tại mục 22.1 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số dư tại	Phân loại lại	Số dư tại
		06/12/2016 Đã được kiểm toán		07/12/2016 Sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	411	152.018.237.027	6.039.637.027	145.978.600.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	(6.039.637.027)	6.039.637.027




Nguyễn Văn Quý
Phó Tổng Giám Đốc 
Trà Vinh, ngày 29 tháng 03 năm 2017


Đào Thiện Duyên
Kế toán trưởng


Lê Thị Thùy Trang
Người lập biểu